

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng các tháng: 7, 8, 9, Quý IV và năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ tập Chỉ số giá xây dựng các tháng: 7, 8, 9, Quý IV và năm 2017 do Viện Khoa học kinh tế xây dựng lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, Quý IV và năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này, làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. ✓

Nơi nhận: **8**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải);
- Lưu VT, KT-VLXD.M

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Hoàng

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Tháng 10, 11, 12, Quý IV năm 2017 và năm 2017)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



Phạm Quốc Toàn

VIỆN TRƯỞNG

TS. Phạm Quốc Toàn

Hà Nội – Năm 2017

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng số 45/2017/HĐTV ngày 04/05/2017 giữa Sở xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ

biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, Quý IV năm 2017 và năm 2017 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân

năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 10, 11, 12, quý IV năm 2017 và năm 2017 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng Đồng Nai

BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 07 ĐẾN THÁNG 09;
QUÝ III/2017

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,55	101,71
1.2	Công trình giáo dục	107,46	101,68
1.3	Công trình văn hóa	105,64	101,72
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,29	102,74
1.5	Công trình y tế	105,80	102,05
1.6	Công trình thể thao	105,28	101,91
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,61	101,33
2.2	Trạm biến áp	103,33	100,41
2.3	Công trình công nghiệp	98,31	102,03
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,67	100,62
3.2	Công trình cầu	103,92	103,91
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,05	101,75
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,31	102,12
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	100,07
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,36
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,79	100,92

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,55	100,00
1.2	Công trình giáo dục	107,46	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,64	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,29	100,00
1.5	Công trình y tế	105,80	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,28	100,00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,61	100,00
2.2	Trạm biến áp	103,33	100,00
2.3	Công trình công nghiệp	98,31	100,00
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,68	100,00
3.2	Công trình cầu	103,92	100,00
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,06	100,01
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,31	100,00
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,79	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,56	100,01
1.2	Công trình giáo dục	107,46	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,64	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,30	100,01
1.5	Công trình y tế	105,80	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,28	100,00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,61	100,01
2.2	Trạm biến áp	103,32	99,99
2.3	Công trình công nghiệp	98,33	100,02
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,73	100,05
3.2	Công trình cầu	104,01	100,09
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,28	100,21
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,41	100,09
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,78	99,99

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,55	101,64
1.2	Công trình giáo dục	107,46	101,69
1.3	Công trình văn hóa	105,64	101,68
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,29	102,76
1.5	Công trình y tế	105,80	102,06
1.6	Công trình thể thao	105,28	101,92
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,61	101,34
2.2	Trạm biến áp	103,33	100,36
2.3	Công trình công nghiệp	98,32	101,77
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,69	100,76
3.2	Công trình cầu	103,95	104,11
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,13	101,99
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,34	102,22
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	99,95
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,44
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,78	100,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm gốc 2015	Năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	100,00	103,80
1.2	Công trình giáo dục	100,00	104,83
1.3	Công trình văn hóa	100,00	103,55
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,05	102,12
1.5	Công trình y tế	100,00	103,57
1.6	Công trình thể thao	100,00	103,16
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,00	100,51
2.2	Trạm biến áp	100,00	101,65
2.3	Công trình công nghiệp	100,00	96,73
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	100,00	103,56
3.2	Công trình cầu	100,00	100,76
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	100,00	102,53
4.2	Kênh bê tông xi măng	100,00	104,50
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,00	101,06
5.2	Công trình mạng thoát nước	100,00	100,65
5.3	Công trình xử lý nước thải	100,00	101,81

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 09 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,59	101,75
1.2	Công trình giáo dục	107,59	101,75
1.3	Công trình văn hóa	105,89	101,98
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,35	102,87
1.5	Công trình y tế	105,98	102,25
1.6	Công trình thể thao	105,66	102,47
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,43	101,41
2.2	Trạm biến áp	101,27	101,89
2.3	Công trình công nghiệp	97,22	102,46
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,77	100,64
3.2	Công trình cầu	103,92	103,91
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,05	101,80
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,39	102,20
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	100,07
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,36
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,56	102,27

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,59	100,00
1.2	Công trình giáo dục	107,59	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,89	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,35	100,00
1.5	Công trình y tế	105,98	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,66	100,00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,43	100,00
2.2	Trạm biến áp	101,27	100,00
2.3	Công trình công nghiệp	97,22	100,00
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,77	100,00
3.2	Công trình cầu	103,92	100,00
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,06	100,01
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,40	100,01
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,56	100,00

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,59	100,01
1.2	Công trình giáo dục	107,59	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,89	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,36	100,01
1.5	Công trình y tế	105,98	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,66	100,01
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,44	100,01
2.2	Trạm biến áp	101,32	100,05
2.3	Công trình công nghiệp	97,25	100,03
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,82	100,05
3.2	Công trình cầu	104,01	100,09
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,29	100,22
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,50	100,09
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,57	100,00

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,59	101,68
1.2	Công trình giáo dục	107,59	101,76
1.3	Công trình văn hóa	105,89	101,93
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,35	102,89
1.5	Công trình y tế	105,98	102,26
1.6	Công trình thể thao	105,66	102,48
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,43	101,42
2.2	Trạm biến áp	101,29	101,73
2.3	Công trình công nghiệp	97,23	102,15
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	106,79	100,79
3.2	Công trình cầu	103,95	104,11
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,13	102,05
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,43	102,31
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,77	99,95
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,44
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,56	102,23

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm gốc 2015	Năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	100,00	103,84
1.2	Công trình giáo dục	100,00	104,94
1.3	Công trình văn hóa	100,00	103,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,05	102,12
1.5	Công trình y tế	100,00	103,73
1.6	Công trình thể thao	100,00	103,50
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	100,00	100,43
2.2	Trạm biến áp	100,00	100,58
2.3	Công trình công nghiệp	100,00	95,72
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	100,00	103,61
3.2	Công trình cầu	100,00	100,76
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	100,00	102,55
4.2	Kênh bê tông xi măng	100,00	104,59
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,00	101,06
5.2	Công trình mạng thoát nước	100,00	100,65
5.3	Công trình xử lý nước thải	100,00	101,59

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 09 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	104,00	107,74	105,81	103,37	100,00	100,12
1.2	Công trình giáo dục	107,55	107,74	105,81	103,10	100,00	100,12
1.3	Công trình văn hóa	104,54	107,74	105,81	103,59	100,00	100,12
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,86	107,74	105,81	103,69	100,00	100,12
1.5	Công trình y tế	104,73	107,74	105,81	104,05	100,00	100,12
1.6	Công trình thể thao	104,45	107,74	105,81	104,20	100,00	100,12
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	98,39	107,74	98,75	101,85	100,00	101,05
2.2	Trạm biến áp	99,80	107,74	98,75	102,49	100,00	101,05
2.3	Công trình công nghiệp	94,93	107,74	98,75	103,13	100,00	101,05
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	107,14	107,74	97,26	100,87	100,00	101,18
3.2	Công trình cầu	103,28	107,74	97,09	105,81	100,00	101,36
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	104,41	107,74	99,19	104,49	100,00	100,90
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,63	107,74	97,56	105,44	100,00	101,34
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,95	107,74	99,99	100,14	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,43	107,74	99,99	101,08	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,00	107,74	99,99	104,58	100,00	100,01

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 10 năm 2017		
		<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	104,00	107,74	105,81	100,00	100,00	100,01
1.2	Công trình giáo dục	107,55	107,74	105,81	100,00	100,00	100,01
1.3	Công trình văn hóa	104,54	107,74	105,81	100,00	100,00	100,01
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,86	107,74	105,81	100,00	100,00	100,01
1.5	Công trình y tế	104,73	107,74	105,81	100,00	100,00	100,01
1.6	Công trình thể thao	104,45	107,74	105,81	100,00	100,00	100,01
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	98,39	107,74	98,80	100,00	100,00	100,05
2.2	Trạm biến áp	99,80	107,74	98,80	100,00	100,00	100,05
2.3	Công trình công nghiệp	94,93	107,74	98,80	100,00	100,00	100,05
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	107,14	107,74	97,31	100,00	100,00	100,06
3.2	Công trình cầu	103,28	107,74	97,15	100,00	100,00	100,06
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	104,41	107,74	99,24	100,00	100,00	100,04
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,63	107,74	97,62	100,00	100,00	100,06
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,95	107,74	99,99	100,00	100,00	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,43	107,74	99,99	100,00	100,00	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,00	107,74	99,99	100,00	100,00	100,00

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	104,00	107,74	105,92	100,00	100,00	100,11
1.2	Công trình giáo dục	107,55	107,74	105,92	100,00	100,00	100,11
1.3	Công trình văn hóa	104,54	107,74	105,92	100,00	100,00	100,11
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,86	107,74	105,92	100,00	100,00	100,11
1.5	Công trình y tế	104,73	107,74	105,92	100,00	100,00	100,11
1.6	Công trình thể thao	104,45	107,74	105,92	100,00	100,00	100,11
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	98,39	107,74	99,70	100,00	100,00	100,91
2.2	Trạm biến áp	99,80	107,74	99,70	100,00	100,00	100,91
2.3	Công trình công nghiệp	94,93	107,74	99,70	100,00	100,00	100,91
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	107,14	107,74	98,30	100,00	100,00	101,02
3.2	Công trình cầu	103,28	107,74	98,29	100,00	100,00	101,17
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	104,41	107,74	100,01	100,00	100,00	100,78
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,63	107,74	98,75	100,00	100,00	101,15
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,95	107,74	100,00	100,00	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,43	107,74	100,00	100,00	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,00	107,74	100,00	100,00	100,00	100,01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy thi công</i>
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	104,00	107,74	105,85	103,20	100,00	100,24
1.2	Công trình giáo dục	107,55	107,74	105,85	103,12	100,00	100,24
1.3	Công trình văn hóa	104,54	107,74	105,85	103,51	100,00	100,24
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,86	107,74	105,85	103,71	100,00	100,24
1.5	Công trình y tế	104,73	107,74	105,85	104,07	100,00	100,24
1.6	Công trình thể thao	104,45	107,74	105,85	104,20	100,00	100,24
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	98,39	107,74	99,08	101,85	100,00	102,05
2.2	Trạm biến áp	99,80	107,74	99,08	102,20	100,00	102,05
2.3	Công trình công nghiệp	94,93	107,74	99,08	102,68	100,00	102,05
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	107,14	107,74	97,62	101,01	100,00	102,30
3.2	Công trình cầu	103,28	107,74	97,51	105,96	100,00	102,66
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	104,41	107,74	99,48	104,49	100,00	101,76
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,63	107,74	97,98	105,44	100,00	102,61
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,95	107,74	99,99	99,91	100,00	100,02
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,43	107,74	99,99	101,32	100,00	100,02
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,00	107,74	99,99	104,50	100,00	100,02

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm gốc 2015			Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	100,00	100,00	100,00	100,71	107,74	105,89
1.2	Công trình giáo dục	100,00	100,00	100,00	102,90	107,74	105,89
1.3	Công trình văn hóa	100,00	100,00	100,00	100,82	107,74	105,89
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,00	100,00	100,00	100,73	107,74	105,89
1.5	Công trình y tế	100,00	100,00	100,00	100,78	107,74	105,89
1.6	Công trình thể thao	100,00	100,00	100,00	100,88	107,74	105,89
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	100,00	100,00	100,00	98,39	107,74	99,39
2.2	Trạm biến áp	100,00	100,00	100,00	98,84	107,74	99,39
2.3	Công trình công nghiệp	100,00	100,00	100,00	93,03	107,74	99,39
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	100,00	100,00	100,00	102,33	107,74	97,96
3.2	Công trình cầu	100,00	100,00	100,00	98,48	107,74	97,90
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	100,00	100,00	100,00	99,69	107,74	99,75
4.2	Kênh bê tông xi măng	100,00	100,00	100,00	101,90	107,74	98,36
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,00	100,00	100,00	95,60	107,74	99,99
5.2	Công trình mạng thoát nước	100,00	100,00	100,00	95,64	107,74	99,99
5.3	Công trình xử lý nước thải	100,00	100,00	100,00	98,16	107,74	99,99

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 09 năm 2017
1	Xi măng	94,75	100,00
2	Cát	148,15	114,29
3	Đá dăm	99,24	100,00
4	Gạch chi	91,67	91,67
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	108,31
7	Nhựa đường	84,52	104,82
8	Gạch lát	83,69	101,30
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	94,71	95,49
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,91	100,00

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10 năm 2017
1	Xi măng	94,75	100,00
2	Cát	148,15	100,00
3	Đá dăm	99,24	100,00
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	84,52	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	94,71	100,00
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,91	100,00

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	94,75	100,00
2	Cát	148,15	100,00
3	Đá dăm	99,24	100,00
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	84,52	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	94,71	100,00
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,91	100,00

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	94,75	100,80
2	Cát	148,15	121,83
3	Đá dăm	99,24	101,45
4	Gạch chi	91,67	91,67
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	108,31
7	Nhựa đường	84,52	104,82
8	Gạch lát	83,69	101,30
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	94,71	95,49
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,91	100,00

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Năm gốc 2015	Năm 2017
1	Xi măng	100,00	94,98
2	Cát	100,00	129,17
3	Đá dăm	100,00	98,05
4	Gạch chi	100,00	96,53
5	Gỗ xây dựng	100,00	106,54
6	Thép	100,00	102,15
7	Nhựa đường	100,00	82,25
8	Gạch lát	100,00	82,59
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00
11	Sơn	100,00	101,59
12	Thiết bị điện	100,00	96,94
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00	90,91